



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC -
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC -
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-31

K.D.
TR
KIẾ
T
AN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 20/2004/QĐ-UB ngày 05 tháng 04 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1800544868 thay đổi lần 10 ngày 01 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp; đăng ký thay đổi lần 11 ngày 02 tháng 04 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ Phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Vận tải bằng xe buýt; Kinh doanh xăng dầu; Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ và thương mại; Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước; Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư ngành nước; Thi công lắp đặt, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dân dụng; Xây dựng, sửa chữa, quản lý và dịch vụ các công trình đô thị công cộng như: vệ sinh phân rác, cây xanh công viên, cây cảnh; Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách theo hợp đồng; Quảng cáo và cho thuê quảng cáo; Sản xuất, cung cấp nước uống tinh khiết đóng chai; Sửa chữa cơ khí, lắp ráp công cụ, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho ngành nước và dịch vụ đô thị.

Trụ sở chính: 263 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Thành Phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

Vốn điều lệ: 174.788.350.000 đồng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông DƯƠNG VĂN THỌ	Chủ tịch
Ông ĐẶNG CAO TRÍ	Thành viên - bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông LÊ HOÀNG THẮM	Thành viên
Ông BÙI TRỌNG LỰC	Thành viên
Ông HUỖNH VĂN LÝ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông NGUYỄN THANH MAI	Trưởng ban
Ông LÊ THỊ THÚY QUỲNH	Thành viên
Ông TRỊNH THẾ HÀ	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Ban Tổng Giám đốc

Ông DƯƠNG VĂN THỌ

Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật

Ông LÊ HOÀNG THẨM

Phó Tổng Giám đốc

Ông BÙI TRỌNG LỰC

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà TÔ THỊ HIẾU

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

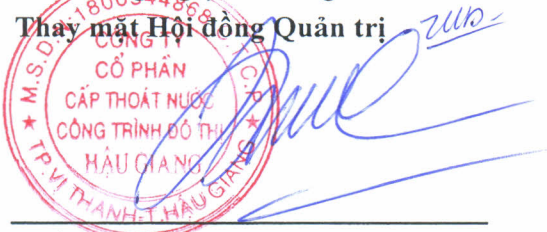
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hậu Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị



DƯƠNG VĂN THỌ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0615276.6T/AISC-DN03

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang, được lập ngày 11/8/2015, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Lê Thanh Duy

Số giấy CNĐKHNKT: 1493-2013-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Tp.HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Vinh

Số GCNĐKHNKT: Đ0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		69.725.888.331	68.179.553.445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.617.376.721	5.282.174.555
1. Tiền	111		1.617.376.721	5.282.174.555
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.236.922.523	51.376.572.735
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	37.747.402.394	35.510.639.906
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	451.868.741	551.868.741
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	17.037.651.388	15.314.064.088
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	10.493.403.251	9.936.806.810
1. Hàng tồn kho	141		10.493.403.251	9.936.806.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.378.185.836	1.583.999.345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	36.513.336	211.583.945
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	2.341.672.500	1.372.415.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		257.698.201.645	260.132.428.647
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		236.685.349.356	237.332.607.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	142.304.489.320	145.247.202.402
- Nguyên giá	222		208.255.689.930	205.420.038.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.951.200.610)	(60.172.836.596)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.006.419.612	2.016.881.020
- Nguyên giá	228		2.060.470.220	2.060.470.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.050.608)	(43.589.200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	92.374.440.424	90.068.524.285
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.012.852.289	22.799.820.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	21.012.852.289	22.799.820.940
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		327.424.089.976	328.311.982.092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		61.914.939.709	70.353.774.644
I. Nợ ngắn hạn	310		59.430.298.072	69.449.453.280
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	31.265.193.960	27.487.907.961
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	8.270.190.394	11.786.993.456
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	1.990.003.000	1.898.912.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.564.904.078	1.839.454.251
5. Phải trả người lao động	315	V.16	4.690.097.875	7.716.836.943
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	11.193.409.940	18.213.850.156
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		456.498.825	505.498.512
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.484.641.637	904.321.364
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	450.000.000	675.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	2.034.641.637	229.321.364
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		265.509.150.267	257.958.207.448
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	265.509.150.267	257.958.207.448
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174.788.353.002	174.788.353.002
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.891.262.257	1.891.262.257
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.810.403.366	1.810.403.366
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.590.150.819	-
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		83.428.980.823	79.468.188.823
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		327.424.089.976	328.311.982.092

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		677.566.395	677.566.395
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hậu Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



TRẦN HỒNG ĐĂNG

Kế toán trưởng



TÔ THỊ HIẾU



DƯƠNG VĂN THỌ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	65.530.661.620	65.030.910.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	681.818	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	65.529.979.802	65.030.910.707
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	50.431.839.420	52.411.900.366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.098.140.382	12.619.010.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	18.086.860	31.356.720
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	1.066.044.631	870.586.992
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.066.044.631	870.586.992
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	9.730.641.845	7.894.393.922
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		4.319.540.766	3.885.386.147
11. Thu nhập khác	31	VI.28	1.549.397.483	2.500.995.623
12. Chi phí khác	32	VI.29	240.539.764	1.916.707.288
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.308.857.719	584.288.335
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.628.398.485	4.469.674.482
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.238.247.666	983.328.386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.390.150.819	3.486.346.096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		251	199

Hậu Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2015.

Người lập biểu



TRẦN HỒNG ĐĂNG

Kế toán trưởng



TÔ THỊ HIẾU

Tổng Giám đốc



DƯƠNG VĂN THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		68.534.095.562	58.923.854.215
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(34.980.735.814)	(16.852.399.034)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.969.118.627)	(33.359.930.757)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.066.044.631)	(917.441.605)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.253.694.587)	(1.203.418.177)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.436.870.098	30.610.188.816
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(37.709.497.762)	(39.252.308.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.008.125.761)	(2.051.454.929)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(208.958.072)	(8.451.627.371)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(12.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(208.958.072)	(8.463.627.371)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		31.065.193.960	23.362.941.983
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.512.907.961)	(17.136.608.490)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(92.398.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.552.285.999	6.133.934.682

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.664.797.834)	(4.381.147.618)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.282.174.555	5.848.214.195
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>1.617.376.721</u>	<u>1.467.066.577</u>

Hậu Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



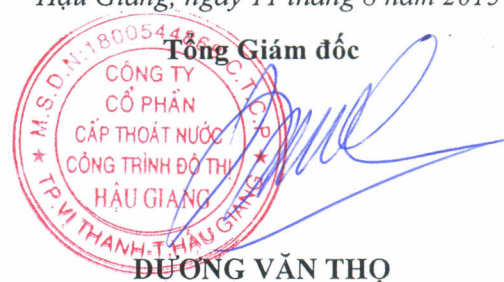
TRẦN HỒNG ĐĂNG

Kế toán trưởng



TÔ THỊ HIẾU

Tổng Giám đốc



DUYNG VĂN THỌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 20/2004/QĐ-UB ngày 05 tháng 04 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1800544868 thay đổi lần 10 ngày 01 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp; đăng ký thay đổi lần 11 ngày 02 tháng 04 năm 2013.

Tên tiếng Anh: Hau Giang Water Supply and Sewerage - Projects Urban Joint Stock Company.

Tên viết tắt: HAWASUCO

Trụ sở chính: 263 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Thành Phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 174.788.350.000 đồng

3. Hoạt động chính của Công ty:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Vận tải bằng xe buýt; Kinh doanh xăng dầu; Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ và thương mại; Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước; Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư ngành nước; Thi công lắp đặt, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dân dụng; Xây dựng, sửa chữa, quản lý và dịch vụ các công trình đô thị công cộng như: vệ sinh phân rác, cây xanh công viên, cây cảnh; Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách theo hợp đồng; Quảng cáo và cho thuê quảng cáo; Sản xuất, cung cấp nước uống tinh khiết đóng chai; Sửa chữa cơ khí, lắp ráp công cụ, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho ngành nước và dịch vụ đô thị.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 531 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 525 nhân viên)**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>6 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>4 - 8 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Thời hạn tối đa 20 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Áp dụng mức thuế suất 22%.

13. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2015	01/01/2015
Tiền	1.617.376.721	5.282.174.555
Tiền mặt	40.596.853	3.094.660
Tiền gửi ngân hàng	1.576.779.868	5.279.079.895
Cộng	1.617.376.721	5.282.174.555
2. Phải thu của khách hàng	30/6/2015	01/01/2015
Khách hàng trong nước	37.747.402.394	35.510.639.906
Cộng	37.747.402.394	35.510.639.906
<i>Chi tiết phải thu khách hàng:</i>		
Tiền nước	2.498.670.404	723.109.604
Lắp đặt	87.080.899	123.993.899
Thuê bao đô thị	21.836.186.031	21.319.786.743
Xe buýt	9.000.000	8.000.000
Các công trình	13.170.604.783	12.913.398.783
Phí nước thải	70.845.600	25.336.200
Phải thu khác	75.014.677	397.014.677
Cộng	37.747.402.394	35.510.639.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2015	01/01/2015
3. Trả trước cho người bán		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	451.868.741	551.868.741
Cộng	451.868.741	551.868.741
4. Các khoản phải thu khác		
Phải thu tạm ứng công trình	10.316.879.965	8.593.292.665
Phải thu cổ phần hóa	210.985.091	210.985.091
Phải thu khác	6.509.786.332	6.509.786.332
Cộng	17.037.651.388	15.314.064.088
5. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	10.113.053.251	8.664.500.810
Công cụ, dụng cụ	40.350.000	70.306.000
Chi phí SX, KD dở dang	340.000.000	1.202.000.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.493.403.251	9.936.806.810
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	10.493.403.251	9.936.806.810
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không phát sinh.		
6. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Xe bus	36.190.001	182.632.500
Đầu tư Vị Thủy	-	4.063.733
Long Mỹ	-	2.337.822
Châu Thành	-	623.419
Ngã Bảy	323.335	8.622.275
Phụng Hiệp	-	5.275.850
Cấp nước Vị Thanh	-	8.028.345
Cộng	36.513.336	211.583.945
7. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	2.341.672.500	1.372.415.400
Ông Quách Minh Hiền	485.000.000	285.000.000
Bà Trần Thúy Mai	258.500.000	-
Các nhân viên khác	1.598.172.500	1.087.415.400
Cộng	2.341.672.500	1.372.415.400

8. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.060.470.220	2.060.470.220
Số dư cuối kỳ	2.060.470.220	2.060.470.220
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	43.589.200	43.589.200
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	10.461.408	10.461.408
Số dư cuối kỳ	54.050.608	54.050.608
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.016.881.020	2.016.881.020
Số dư cuối kỳ	2.006.419.612	2.006.419.612

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2015	01/01/2015
Mua sắm tài sản cố định	-	1.970.000.000
Xây dựng cơ bản	92.374.440.424	88.098.524.285
+ Nhà cửa vật kiến trúc	827.095.834	842.817.622
+ Máy móc thiết bị	1.426.652.103	1.426.652.103
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	70.963.871.567	69.633.025.640
+ Tài sản cố định khác	19.156.820.920	16.196.028.920
Cộng	92.374.440.424	90.068.524.285

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2015	01/01/2015
Văn phòng công ty	248.035.555	321.002.781
Xe bus	1.986.190.279	2.265.255.720
Đầu tư Vị Thanh	677.977.139	771.247.831
Đầu tư Vị Thủy	215.277.729	140.747.821
Long Mỹ	1.689.864.893	1.872.524.050
Châu Thành	160.376.578	172.949.292
Châu Thành A	406.223.781	551.755.990
Ngã Bảy	1.167.557.089	1.246.572.489
Phụng Hiệp	2.037.547.162	2.237.293.176
Cấp nước Vị Thanh	12.423.802.084	13.220.471.790
Cộng	21.012.852.289	22.799.820.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn	31.265.193.960	27.487.907.961
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (1)	16.504.976.000	21.304.976.000
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hậu Giang (2)	14.760.217.960	6.182.931.961
Cộng	31.265.193.960	27.487.907.961

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) HĐ số 7000-LAV-201500454/HĐTD	12 tháng	25.000.000.000	Theo từng lần nợ	Tín chấp
Mục đích vay: Chi hoạt động				
(2) HĐ số 01/2015-HĐTDHM/NHCT82 1- HAWASUCO	12 tháng	20.000.000.000	Theo từng lần nợ	Tín chấp
Mục đích vay: Chi hoạt động				

13. Phải trả người bán	30/6/2015	01/01/2015
Cty CP Nhựa Tân Tiến	751.639.900	1.789.316.440
CN Cấp Thoát Nước ngã 7	623.637.304	1.591.298.829
Công ty CP Cơ khí GTVT SamCo	1.835.500.000	3.714.500.000
Công ty Đức Hùng	1.076.843.328	422.884.000
Nhà cung cấp khác	3.982.569.862	4.268.994.187
Cộng	8.270.190.394	11.786.993.456

14. Người mua trả tiền trước	30/6/2015	01/01/2015
Khách hàng trong nước	1.990.003.000	1.898.912.000
Cộng	1.990.003.000	1.898.912.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	562.820.608	836.720.310
Thuế thu nhập doanh nghiệp	877.391.138	892.838.059
Thuế thu nhập cá nhân	4.738.712	4.711.262
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	119.953.620	105.184.620
Cộng	1.564.904.078	1.839.454.251

16. Phải trả người lao động	30/6/2015	01/01/2015
Phải trả người lao động	4.690.097.875	7.716.836.943
Cộng	4.690.097.875	7.716.836.943

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2015	01/01/2015
Tạm ứng ngân sách tỉnh	5.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả cổ tức	1.856.772.966	1.883.159.688
Phải trả phí nước thải	130.322.289	160.945.049
Tiền thuê bao đô thị 2014	1.488.671.490	1.500.000.000
Tiền di dời công trình	1.259.564.738	7.732.019.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.458.078.457	937.725.735
Cộng	11.193.409.940	18.213.850.156

18. Vay và nợ dài hạn	30/6/2015	01/01/2015
Vay dài hạn	450.000.000	675.000.000
Vay ngân hàng	450.000.000	675.000.000
<i>Ngân hàng Công Thương</i>	<i>450.000.000</i>	<i>675.000.000</i>
Cộng	450.000.000	675.000.000

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Vay ngân hàng gồm có hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Mức vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Số 03A/2014- HĐTD/NHCT821- CTY CTNCTĐT HG	48 tháng	450.000.000	11,5%/năm	Hợp đồng thế chấp Số 03A/2014- HĐTD/NHCT821- CTY CTNCTĐT HG. Giá trị tài sản thế chấp 1.500.000.000 VND

Mục đích vay: Xây dựng văn phòng Vị Thủy

19. Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2015	01/01/2015
Doanh thu chưa thực hiện	2.034.641.637	229.321.364
Cộng	2.034.641.637	229.321.364
Trong đó gồm:		
- Trồng cây xã Tân Tiến	175.289.000	175.289.000
- Duy tu, sửa chữa CSCC, trang trí 2015	813.016.364	-
- CSCC đường Lê Hồng Phong	139.690.000	-
- Sửa chữa đèn cao áp Châu Thành	436.593.000	-
- Công trình khác	470.053.273	54.032.364
Cộng	2.034.641.637	229.321.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 30.****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	96,2%	168.144.353.002	168.144.353.002
Vốn góp của các cổ đông khác	3,8%	6.644.000.000	6.644.000.000
Cộng	100%	174.788.353.002	174.788.353.002

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	174.788.353.002	174.788.353.002
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	174.788.353.002	174.788.353.002
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	174.788.353.002	174.788.353.002
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.478.835	17.478.835
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.478.835	17.478.835
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.478.835	17.478.835
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.478.835	17.478.835
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.478.835	17.478.835
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	1.891.262.257	1.891.262.257
Quỹ dự phòng tài chính	1.810.403.366	1.810.403.366
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	83.428.980.823	79.468.188.823
Cộng	85.239.384.189	83.169.854.446

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm TSCĐ để đổi mới công nghệ. Công tác đầu tư XD CB ở doanh nghiệp phải chấp hành và tôn trọng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu nước	23.984.669.429	20.260.223.713
- Doanh thu lắp đặt	988.267.386	1.269.611.443
- Doanh thu đô thị	26.350.097.066	21.558.392.022
- Doanh thu xe buýt	9.653.069.547	11.470.441.456
- Doanh thu các công trình	4.364.686.364	10.303.400.908
- Doanh thu khác	189.871.828	168.841.165
Cộng	65.530.661.620	65.030.910.707
22. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	681.818	-
Cộng	681.818	-
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần nước	23.984.669.429	20.260.223.713
- Doanh thu thuần lắp đặt	988.267.386	1.269.611.443
- Doanh thu thuần đô thị	26.350.097.066	21.558.392.022
- Doanh thu thuần xe buýt	9.652.387.729	11.470.441.456
- Doanh thu thuần các công trình	4.364.686.364	10.303.400.908
- Doanh thu thuần khác	189.871.828	168.841.165
Cộng	65.529.979.802	65.030.910.707
24. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn nước	15.316.482.492	13.540.906.323
- Giá vốn lắp đặt	729.385.235	413.709.299
- Giá vốn đô thị	19.669.475.289	16.409.772.317
- Giá vốn xe buýt	10.822.385.720	12.687.816.321
- Giá vốn công trình	3.894.110.684	9.359.696.106
Cộng	50.431.839.420	52.411.900.366
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.086.860	31.356.720
Cộng	18.086.860	31.356.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
26. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.066.044.631	870.586.992
Cộng	1.066.044.631	870.586.992
	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.453.018.936	6.302.671.551
Chi phí vật liệu quản lý	172.007.665	229.438.772
Chi phí đồ dùng văn phòng	128.541.939	108.026.871
Chi phí khấu hao TSCĐ	247.275.282	204.650.379
Thuế, phí, lệ phí	49.296.435	27.777.928
Chi phí dự phòng	-	8.653.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.611.012	79.788.619
Chi phí bằng tiền khác	1.583.890.576	933.386.052
Cộng	9.730.641.845	7.894.393.922
	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
28. Thu nhập khác		
Thu thanh lý TSCĐ	27.272.727	-
Tiền di dời các tuyến ống	757.780.576	1.845.151.843
Hỗ trợ giá xe buýt	617.760.000	570.000.000
Thu nhập khác	146.584.180	85.843.780
Cộng	1.549.397.483	2.500.995.623
	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
29. Chi phí khác		
Chi phí di dời các tuyến ống	161.796.355	1.916.707.288
Chi phí khác	78.743.409	-
Cộng	240.539.764	1.916.707.288
	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.628.398.485	4.469.674.482
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5.628.398.485	4.469.674.482
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.238.247.666	983.328.386
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.238.247.666	983.328.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.285.143.752	5.634.376.251
Chi phí nhân công	26.400.186.737	16.417.881.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.843.982.196	5.343.012.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.142.127.229	32.956.837.349
Chi phí khác bằng tiền	8.339.802.000	1.343.264.335
Cộng	60.011.241.914	61.695.372.264
	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.390.150.819	3.486.346.096
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.390.150.819	3.486.346.096
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.478.835	17.478.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	251	199

33. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

33.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VND	200%	(758.360.153)
	-200%	758.360.153
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VND	100%	(257.810.567)
	-100%	257.810.567

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

33.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

33.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VND

30 tháng 06 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	31.265.193.960	450.000.000	-	31.715.193.960
Phải trả người bán	8.270.190.394	-	-	8.270.190.394
	39.535.384.354	450.000.000	-	39.985.384.354

31 tháng 12 năm 2014

Các khoản vay và nợ	27.487.907.961	675.000.000	-	28.162.907.961
Phải trả người bán	11.786.993.456	-	-	11.786.993.456
	39.274.901.417	675.000.000	-	39.949.901.417

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

34. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 31.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối 30/6/2015 phải thu (phải trả)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Thù lao và thưởng	62.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	357.720.000	-

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hiện chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ công ích và Công ty chỉ tập trung hoạt động ở Thành Phố Vị Thanh, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận, nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



TRẦN HỒNG ĐĂNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng



TÔ THỊ HIẾU

Hậu Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2015



DƯƠNG VĂN THỌ

Trang 28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.050.935.224	14.865.711.514	124.152.171.082	7.351.221.178	205.420.038.998
<i>Mua trong kỳ</i>	33.195.454	221.245.000	-	-	254.440.454
<i>ĐT XD/CB hoàn thành</i>	-	-	2.131.555.933	515.272.727	2.646.828.660
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	65.618.182	65.618.182
Số dư cuối kỳ	59.084.130.678	15.086.956.514	126.283.727.015	7.800.875.723	208.255.689.930
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.046.301.119	5.585.419.271	41.035.197.833	1.505.918.373	60.172.836.596
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.195.211.022	520.298.958	3.991.245.836	137.226.380	5.843.982.196
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	65.618.182	65.618.182
Số dư cuối kỳ	13.241.512.141	6.105.718.229	45.026.443.669	1.577.526.571	65.951.200.610
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	47.004.634.105	9.280.292.243	83.116.973.249	5.845.302.805	145.247.202.402
Số dư cuối kỳ	45.842.618.537	8.981.238.285	81.257.283.346	6.223.349.152	142.304.489.320

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.523.111.534 VND

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	174.788.353.002	77.258.898.823	1.179.982.614	-	-	253.227.234.439
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.486.346.096	3.486.346.096
- Tạm trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
- Nguồn kinh phí được cấp	-	209.290.000	-	-	-	209.290.000
- Giảm khác	-	-	-	-	(233.974)	(233.974)
Số dư tại ngày 30/6/2014	174.788.353.002	77.468.188.823	1.179.982.614	-	2.686.112.122	256.122.636.561
Số dư tại ngày 01/01/2015	174.788.353.002	79.468.188.823	1.810.403.366	1.891.262.257	-	257.958.207.448
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	4.390.150.819	4.390.150.819
- Tạm trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
- Nguồn kinh phí được cấp	-	3.960.792.000	-	-	-	3.960.792.000
Số dư tại ngày 30/6/2015	174.788.353.002	83.428.980.823	1.810.403.366	1.891.262.257	3.590.150.819	265.509.150.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.34 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2015		31/12/2014		30/6/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	37.747.402.394	-	35.510.639.906	-	37.747.402.394	35.510.639.906
- Phải thu khác	16.826.666.297	-	15.103.078.997	-	16.826.666.297	15.103.078.997
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.617.376.721	-	5.282.174.555	-	1.617.376.721	5.282.174.555
TỔNG CỘNG	56.191.445.412	-	55.895.893.458	-	56.191.445.412	55.895.893.458
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	31.715.193.960	-	28.162.907.961	-	31.715.193.960	28.162.907.961
- Phải trả người bán	8.270.190.394	-	11.786.993.456	-	8.270.190.394	11.786.993.456
TỔNG CỘNG	39.985.384.354	-	39.949.901.417	-	39.985.384.354	39.949.901.417

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

**** Head office:***

Address: 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 lines) * Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * Website: www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

**** Branch:***

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - Fax: (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

**** Branch:***

Address: 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City
Tel: (0511) 371 5619 - Fax: (0511) 371 5620
Email: aisckt@dng.vnn.vn

In Can Tho City

**** Representative Office:***

Address: 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - Fax: (0710) 382 8765

In Hai Phong City

**** Representative Office:***

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - Fax: (031) 3569 576